CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
(Tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên
Ông Khuất Duy Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Đình Quyết	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cẩm Vân	Ủy viên
Bà Hồ Thị Thu Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 4000386181 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM H.ĐÔNG GIANG - T.QUẢNG NAM

Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 08 năm 2015

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-4) 6285 9222 / Fax: (84-4) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 1408 /2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán -Tư vấn
Đất Việt - tại Hà Nội

M.S.C.N: 0302723703-005-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT TẠI HÀ NỘI Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Văn Nam Hải	**Nguyễn Ngọc Tú**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**552.986.129.725**	**442.270.927.353**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**25.770.217.700**	**70.310.820.063**
1. Tiền	111		25.770.217.700	70.310.820.063
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**13.246.000.000**	**13.252.298.500**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.510.000.000	13.540.156.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(264.000.000)	(287.858.022)
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**465.018.121.194**	**342.847.063.933**
1. Phải thu khách hàng	131		217.715.042.004	239.946.001.755
2. Trả trước cho người bán	132		142.851.809.549	72.896.747.633
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	114.376.017.251	40.725.331.623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.924.747.610)	(10.721.017.078)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.887.307.240**	**2.389.360.030**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	37.887.307.240	2.389.360.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.064.483.591**	**13.471.384.827**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.572.863.487	3.305.235.724
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		55.463.522	37.315.554
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	7.356.156.582	10.128.833.549
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**657.183.003.058**	**629.698.805.700**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**69.500.000.000**	**658.307.697**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	69.500.000.000	658.307.697
II. Tài sản cố định	**220**		**184.830.926.492**	**180.858.227.730**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.027.123.390	5.589.627.062
- Nguyên giá	222		9.281.618.525	9.281.618.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.254.495.135)	(3.691.991.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	73.732.258	116.375.279
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.578.841)	(558.935.820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	179.730.070.844	175.152.225.389
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.10	-	**91.231.587.676**
- Nguyên giá	241		-	91.231.587.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**307.931.451.918**	**259.703.583.340**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	168.211.451.918	119.983.583.340
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	139.720.000.000	139.720.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.545.624.648**	**63.122.099.257**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	62.545.624.648	63.122.099.257
VI. Lợi thế thương mại	269		**32.375.000.000**	**34.125.000.000**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.210.169.132.783**	**1.071.969.733.053**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**231.220.375.245**	**126.832.395.096**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**226.042.328.947**	**126.832.395.096**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	24.718.937.615	64.206.129.928
2. Phải trả người bán	312		161.750.008.735	43.952.202.311
3. Người mua trả tiền trước	313		23.072.510.710	4.529.754.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	14.864.612.387	11.949.966.888
5. Phải trả người lao động	315		717.662.250	522.097.254
6. Chi phí phải trả	316	V.16	150.000.000	953.023.158
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	751.551.584	697.175.877
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.045.666	22.045.666
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.178.046.298**	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		5.178.046.298	-
B. NGUỒN VỐN	**400**		**941.061.526.066**	**900.391.891.482**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**941.061.526.066**	**900.391.891.482**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.787.508.000	49.844.528.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		141.274.018.066	100.547.363.482
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**37.887.231.472**	**44.745.446.475**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.210.169.132.783**	**1.071.969.733.053**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại USD		973,2	972,7

M.S.D.N: 4000386181 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
H. ĐÔNG GIANG - T. QUẢNG NAM

Trần Xuân Hiếu	**Lê Khiếu Phương**	**Trương Văn Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**234.134.273.900**	**143.398.844.086**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**234.134.273.900**	**143.398.844.086**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**226.364.094.648**	**116.584.106.315**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.770.179.252**	**26.814.737.771**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	46.096.911.988	9.222.032.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.588.991.261	3.737.882.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.505.211.507*	*3.708.547.414*
8. Chi phí bán hàng	24		343.489.090	132.541.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.524.779.107	3.891.120.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**45.409.831.782**	**28.275.225.896**
11. Thu nhập khác	31		839.386.795	6.689.058.114
12. Chi phí khác	32		24.310.819	3.261.096.338
13. Lợi nhuận khác	**40**		**815.075.976**	**3.427.961.776**
14. Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	**50**		**4.695.437.578**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**50.920.345.336**	**31.703.187.672**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	4.326.967.513	3.446.939.948
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		5.178.046.298	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**41.415.331.525**	**28.256.247.724**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(215.506.254)	(566.044.537)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			41.630.837.779	28.822.292.261
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.6**	**555**	**769**

M.S.D.N: 4000386181 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM ★ H.ĐÔNG GIANG - T.QUẢNG NAM

Trần Xuân Hiếu	**Lê Khiếu Phương**	**Trương Văn Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**50.920.345.336**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02		605.146.693
Các khoản dự phòng	03		(820.127.490)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.673.767.742)
Chi phí lãi vay	06		2.505.211.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		**7.536.808.304**
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(111.890.403.736)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(35.497.947.210)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		117.144.939.687
Tăng giảm chi phí trả trước	12		496.474.609
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.505.211.507)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.207.167.054
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.074.828.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23.583.000.958)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(194.687.499)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.723.550.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**15.528.863.425**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp (*)	31		4.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.200.006.984
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.687.199.297)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36.487.192.313)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(44.541.329.846)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70.310.820.063**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		727.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**25.770.217.700**

(*) Tiền thu từ từ vốn góp của Cổ đông thiểu số tại Công ty con.
Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp do đó không trình bày số liệu cột so sánh.

M.S.D.N: 4000386181 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM - H.ĐÔNG GIANG - T.QUẢNG NAM

Trần Xuân Hiếu	**Lê Khiếu Phương**	**Trương Văn Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN/HN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 số 4000386181 ngày 24 tháng 09 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Son, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)…); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)…

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn Phú Son, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam

* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 75%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 75%

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam (tên cũ là Công ty CP Cao Su Việt Hàn)

* Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 95%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 95%

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam

* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 85,5%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 85,5%

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Tuy nhiên, đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao với quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty.

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong năm được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	721.190.545	2.387.040.030
Công cụ, dụng cụ	-	2.320.000
Hàng hóa	37.166.116.695	-
Cộng	**37.887.307.240**	**2.389.360.030**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	6.776.146.049	9.851.331.474
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	580.010.533	277.502.075
Cộng	**7.356.156.582**	**10.128.833.549**

6. Phải thu dài hạn khác hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bắc Trường Lợi	69.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	658.307.697
Cộng	**69.500.000.000**	**658.307.697**

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**327.910.025**	**1.888.972.159**	**4.811.553.023**	**348.437.168**	**1.904.746.150**	**9.281.618.525**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**327.910.025**	**1.888.972.159**	**4.811.553.023**	**348.437.168**	**1.904.746.150**	**9.281.618.525**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**46.523.595**	**1.173.608.344**	**259.078.503**	**308.034.871**	**1.904.746.150**	**3.691.991.463**
Khấu hao trong kỳ	18.609.438	113.504.706	417.045.894	13.343.634	-	562.503.672
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**65.133.033**	**1.287.113.050**	**676.124.397**	**321.378.505**	**1.904.746.150**	**4.254.495.135**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**281.386.430**	**715.363.815**	**4.552.474.520**	**40.402.297**	-	**5.589.627.062**
Tại ngày cuối kỳ	**262.776.992**	**601.859.109**	**4.135.428.626**	**27.058.663**	-	**5.027.123.390**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là: 2.156.986.955 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**675.311.099**	**675.311.099**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**675.311.099**	**675.311.099**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**558.935.820**	**558.935.820**
Khấu hao trong kỳ	42.643.021	42.643.021
Số dư cuối kỳ	**601.578.841**	**601.578.841**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**116.375.279**	**116.375.279**
Tại ngày cuối kỳ	**73.732.258**	**73.732.258**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là: 407.711.099 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	167.913.636.932	150.230.309.912
Dự án cao ốc D' Evelyn (Lotus Plaza)	-	13.389.281.565
Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.735.222.514
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Khu du lịch nghỉ dưỡng	812.809.101	529.009.101
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	**179.730.070.844**	**175.152.225.389**

10. Bất động sản đầu tư

Trong kỳ Công ty thanh lý một phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn dẫn tới chuyển đổi từ Công ty con thành Công ty liên kết. Do đó Bất động sản đầu tư giảm do không hợp nhất đơn vị này.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC) (*)	4.009.551	119.983.583.340	3.645.046	119.983.583.340
Công ty Cổ phần Đầu tư Develyn (**)	4.900.000	49.000.000.000	-	-
Lãi lỗ từ đầu tư vào Công ty liên kết	-	(772.131.422)	-	-
Cộng	**8.909.551**	**168.211.451.918**	**3.645.046**	**119.983.583.340**

(*) Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty nắm giữ 20% cổ phần của Công ty CP Cao su Sao Vàng. Lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do Công ty ghi nhận cổ tức được chia bằng Cổ phiếu với tỷ lệ 10%.

(**) Trong kỳ Công ty thanh lý một phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn dẫn tới chuyển đổi từ Công ty con thành Công ty liên kết.

12. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Cao Su Miền Nam	5.472.000	54.720.000.000	5.472.000	54.720.000.000
Cộng	**11.472.000**	**139.720.000.000**	**11.472.000**	**139.720.000.000**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phân bổ dài hạn của VP Đà Nẵng	-	11.016.021
Chi phí thuê đất (*)	62.545.624.648	63.111.083.236
Cộng	**62.545.624.648**	**63.122.099.257**

(*) Là tiền thuê đất trả trước cho toàn bộ thời gian thuê tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam bao gồm:
- Đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ du lịch 29.333m2, thời hạn thuê 50 năm.
- Đất xây dựng biệt thự kinh doanh bất động sản 12.572m2, thời hạn thuê 70 năm.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn ngân hàng	-	**1.471.637.738**
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Nam	-	*1.471.637.738*
Vay ký quỹ Công ty chứng khoán	**24.718.937.615**	**62.634.492.190**
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	-	*6.398.001.302*
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	-	*3.984.742.563*
CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI)	*24.718.937.615*	*47.363.757.825*
Công ty chứng khoán nông nghiệp	-	*4.887.990.500*
Vay cá nhân	-	**100.000.000**
- Đinh Thị Thúy Hạnh	-	*100.000.000*
Cộng	**24.718.937.615**	**64.206.129.928**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.860.359.223	4.243.773.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.990.594.194	7.663.626.681
Thuế thu nhập cá nhân	13.658.970	42.566.799
Cộng	**14.864.612.387**	**11.949.966.888**

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí thuê đất	-	839.386.795
Chi phí phải trả khác	150.000.000	113.636.363
Cộng	**150.000.000**	**953.023.158**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	117.652.317	99.546.331
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	53.391.951	12.210.430
Phải trả cổ tức	431.626.740	431.626.740
Phải trả phải nộp khác	148.880.576	153.792.376
Cộng	**751.551.584**	**697.175.877**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	**375.000.000.000**	**50.000.000.000**	**8.879.321.550**	**433.879.321.550**
Tăng trong năm	**375.000.000.000**	**(155.472.000)**	**91.668.041.932**	**466.512.569.932**
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)	-	374.844.528.000
Lãi trong năm	-	-	91.665.876.661	91.665.876.661
Tăng khác	-	-	2.165.271	2.165.271
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**750.000.000.000**	**49.844.528.000**	**100.547.363.482**	**900.391.891.482**
NĂM NAY				
Số dư đầu kỳ	**750.000.000.000**	**49.844.528.000**	**100.547.363.482**	**900.391.891.482**
Tăng trong kỳ	-	**(57.020.000)**	**41.630.837.779**	**41.573.817.779**
Tăng vốn (*)	-	(57.020.000)	-	(57.020.000)
Lãi trong kỳ	-	-	41.630.837.779	41.630.837.779
Giảm trong kỳ	-	-	**904.183.195**	**904.183.195**
Giảm khác	-	-	904.183.195	904.183.195
Số dư cuối kỳ	**750.000.000.000**	**49.787.508.000**	**141.274.018.066**	**941.061.526.066**

(*) Đây là khoản chi phí liên quan đến việc phát hành tăng vốn.

18.2 Cổ phiếu

	Cuối kỳ *Cổ phiếu*	Đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**75.000.000**	**75.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**75.000.000**	**75.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu	**234.134.273.900**	**143.398.844.086**
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	234.134.273.900	143.398.844.086
		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**234.134.273.900**	**143.398.844.086**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	226.364.094.648	116.584.106.315
Cộng	**226.364.094.648**	**116.584.106.315**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.767.742	1.035.053.004
Lãi đầu tư cổ phiếu	422.950.000	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	194.246	29.742.042
Lãi từ chuyển nhượng vốn	45.000.000.000	8.100.000.000
Chiết khấu thanh toán	-	57.237.341
Cộng	**46.096.911.988**	**9.222.032.387**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	2.505.211.507	3.708.547.414
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	20.980.522	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	29.301.050
Hoàn nhập dự phòng	(23.858.022)	-
Chi phí tài chính khác	86.657.254	34.080
Cộng	**2.588.991.261**	**3.737.882.544**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	**50.920.345.336**	**31.703.187.672**
Điều chỉnh tăng	**4.622.168.282**	**2.654.420.008**
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	348.745.602	100.349.900
Các khoản tăng khác	4.273.422.680	2.554.070.108
Điều chỉnh giảm	**29.004.143.082**	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.467.569.000	-
Các khoản giảm khác	23.536.574.082	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**26.538.370.536**	**34.357.607.680**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau trừ chuyển lỗ	**26.538.370.536**	**34.357.607.680**
Thu nhập được miễn thuế (*)	(6.870.336.384)	(18.689.698.827)
Thu nhập chịu thuế của công ty	**19.668.034.152**	**15.667.908.853**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.326.967.513**	**3.446.939.948**

(*) Đây là khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty được thành lập từ dự án đầu tư mới trên địa bàn đặc biệt khó khăn theo qui định liên quan về thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.630.837.779	28.822.292.261
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	75.000.000	37.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**555**	**769**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên vật liệu	167.611.487	3.244.077.768
Chi phí nhân công	2.296.515.138	2.231.115.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.146.693	526.024.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.283.582	1.795.820.008
Chi phí khác bằng tiền	1.732.373.549	1.209.512.432
Cộng	**5.735.930.449**	**9.006.549.482**

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT	360.000.000	360.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	**360.000.000**	**360.000.000**

2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty mẹ và các công ty con đều có hoạt động kinh doanh thương mại tại tỉnh Quảng Nam, do đó không trình bày theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng viễn thông và hàng hóa phục vụ nông nghiệp, cao su do đó thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

	Mặt hàng phân bón	Mặt hàng mủ cao su	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	128.495.350.000	33.729.000.000	71.909.923.900	234.134.273.900
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(128.391.250.000)	(26.135.667.298)	(71.837.177.350)	(226.364.094.648)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	104.100.000	7.593.332.702	72.746.550	7.770.179.252
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(5.868.268.197)
Doanh thu tài chính	-	-	-	46.096.911.988
Chi phí tài chính	-	-	-	(2.588.991.261)
Thu nhập khác	-	-	-	839.386.795
Chi phí khác	-	-	-	(24.310.819)
Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	4.695.437.578
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	50.920.345.336
Chi phí thuế	-	-	-	(9.505.013.811)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	41.415.331.525
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	156.850.535.184	279.226.565.257	13.909.161.684	449.986.262.125
Tài sản không phân bổ	-	-	-	760.182.870.658
Tổng tài sản	-	-	-	1.210.169.132.783
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	85.906.500.000	50.127.083.482	27.048.800.000	163.082.383.482
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	68.137.991.763
Tổng nợ phải trả	-	-	-	231.220.375.245

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.770.217.700	70.310.820.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	401.591.059.255	281.329.641.075
Đầu tư ngắn hạn	13.246.000.000	13.252.298.500
Đầu tư dài hạn	307.931.451.918	259.703.583.340
Tài sản tài chính khác	580.010.533	277.502.075
Cộng	**749.118.739.406**	**624.873.845.053**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.718.937.615	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	162.501.560.319	44.649.378.188
Chi phí phải trả	150.000.000	953.023.158
Cộng	**187.370.497.934**	**109.808.531.274**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	24.718.937.615	-	24.718.937.615
Phải trả người bán và phải trả khác	162.501.560.319	-	162.501.560.319
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	**187.370.497.934**	**-**	**187.370.497.934**
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	64.206.129.928	-	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	44.649.378.188	-	44.649.378.188
Chi phí phải trả	953.023.158	-	953.023.158
Cộng	**109.808.531.274**	**-**	**109.808.531.274**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.770.217.700	-	25.770.217.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.091.059.255	69.500.000.000	401.591.059.255
Đầu tư ngắn hạn	13.246.000.000	-	13.246.000.000
Đầu tư dài hạn	-	307.931.451.918	307.931.451.918
Tài sản tài chính khác	580.010.533	-	580.010.533
Cộng	**371.687.287.488**	**377.431.451.918**	**749.118.739.406**
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.310.820.063	-	70.310.820.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.671.333.378	658.307.697	281.329.641.075
Đầu tư ngắn hạn	13.252.298.500	-	13.252.298.500
Đầu tư dài hạn	-	259.703.583.340	259.703.583.340
Tài sản tài chính khác	277.502.075	-	277.502.075
Cộng	**364.511.954.016**	**260.361.891.037**	**624.873.845.053**

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 6 tháng 08 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 75.000.000 cổ phiếu tương đương với 750.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2014 số 78/2014/NQ/ĐHCĐBT ngày 14 tháng 11 năm 2014, của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam đã thông qua phương án phát hành 75.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 750.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 038/2015/NQ-HĐQT ngày 22/7/2015 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Trần Xuân Hiếu	**Lê Khiếu Phương**	**Trương Văn Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 08 năm 2015		